



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Ban Lãnh đạo trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE MEMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch - Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch - Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch Công ty

Số: C0624035-1R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI BAN LÃNH ĐẠO****CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiên Phong tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.14 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước". Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả vào Ngân sách tỉnh số tiền đã bổ sung vốn điều lệ cho công ty từ lợi nhuận còn lại của các năm trước với số tiền là 6.898.803.585 đồng theo Công văn số 3872/UBND-DN ngày 22 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện Công ty đã hoàn tất việc nộp số tiền trên vào Ngân sách tỉnh và đang chờ quyết định sau cùng của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.494.730.546	21.616.162.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.542.232.808	1.153.310.920
1. Tiền	111		1.542.232.808	1.153.310.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.000.000.000	12.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.837.884	3.048.296.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	348.900.000	1.506.903.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	193.020.500	222.806.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	344.917.384	1.318.586.612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.972.826.373	3.427.101.468
1. Hàng tồn kho	141		4.972.826.373	3.427.101.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.092.833.481	1.987.454.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	10.092.833.481	1.987.454.183
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.276.992.873	44.588.048.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.128.906.271	9.034.981.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.128.906.271	9.034.981.753
- Nguyên giá	222		22.372.117.667	22.274.917.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.243.211.396)	(13.239.935.914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.980.000)	(67.980.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.602.143.109	34.609.449.020
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	35.229.509.009	34.245.180.520
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	372.634.100	364.268.500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		545.943.493	943.618.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	545.943.493	943.618.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.771.723.419	66.204.211.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.466.838.265	14.016.538.407
I. Nợ ngắn hạn	310		10.513.636.515	7.726.317.257
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	89.557.110	7.352.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9.206.533.300	130.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	584.215.157	569.294.508
4. Phải trả người lao động	314	V.15	-	4.000.328.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	114.636.283	77.556.358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	43.362.219	227.856.981
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	-	1.705.265.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	475.332.446	1.008.663.646
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.953.201.750	6.290.221.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	3.098.594.000	4.457.574.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	1.474.519.750	1.452.559.150
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	380.088.000	380.088.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.304.885.154	52.187.673.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	54.058.904.354	51.874.191.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.417.006.632	9.417.006.632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.669.903.365	10.485.190.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.374.726.720	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.295.176.645	10.485.190.720
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		245.980.800	313.481.400
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	97.817.300	135.775.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	148.163.500	177.706.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.771.723.419	66.204.211.516

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.887.573.500	11.129.019.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	13.887.573.500	11.129.019.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	7.636.401.192	6.853.714.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.251.172.308	4.275.305.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	155.379.079	487.206.475
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.062.000	42.422.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	83.036.591	(680.695.116)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.292.452.796	5.400.784.450
11. Thu nhập khác	31	VI.7	851.375.953	192.139.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	11.231.374	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		840.144.579	192.139.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.132.597.375	5.592.923.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	837.420.730	821.811.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.295.176.645	4.771.111.954

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CHỦ TỊCH CÔNG TY


Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.030.609.850	20.246.417.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.762.452.556)	(6.930.613.361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.291.911.467)	(5.195.506.237)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(771.938.923)	(438.746.794)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.575.191.453	960.191.737
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.172.958.977)	(5.423.536.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.606.539.380	3.218.206.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(105.565.600)	(69.236.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(10.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.472.229	248.283.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.228.906.629	(10.320.952.813)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.446.524.121)	(3.380.479.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.446.524.121)	(3.380.479.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

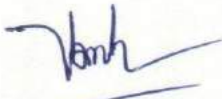
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.388.921.888	(10.483.224.940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.153.310.920	13.340.648.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.542.232.808	2.857.423.785

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 07 năm 2024



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Tên tiếng anh: TIEN PHONG FORESTRY ONE NUMBER STATE LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: Tien Phong Forestry Co., Ltd.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 105 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng

6.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 22 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
Công nghệ nuôi cấy mô	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí cải tạo vườn ươm: chi phí cải tạo vườn ươm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí khác: Chi phí chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo):**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	1.542.232.808	1.153.310.920
Tiền mặt	146.750.677	295.514.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.363.160.331	787.516.454
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND	1.172.385.203	596.361.760
+ Các ngân hàng khác - VND	190.775.128	191.154.694
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (thực hiện Dự án Nghiên cứu khoa học) - VND	32.321.800	70.279.800
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	-
Cộng	3.542.232.808	1.153.310.920

+ Tại ngày 30/06/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 2.000.000.000 VND và lãi suất 1,6%/ năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

+ Tại ngày 30/06/2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 6.000.000.000 VND, lãi suất 3,2%/ năm và 3,4%/năm.

Phải thu ngắn hạn của khách	30/06/2024		01/01/2024	
3. hàng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	348.900.000	-	1.506.903.000	-
Công ty TNHH Toàn Nam	313.750.000	-	147.150.000	-
Sở NN&PTNT Thừa Thiên Huế	-	-	1.023.103.000	-
Khách hàng khác	35.150.000	-	336.650.000	-
Cộng	348.900.000	-	1.506.903.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán		30/06/2024		01/01/2024	
4. ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước		193.020.500	-	222.806.500	-
Trương Quang Khôi		50.000.000	-	-	-
Trường Đại học Nông Lâm Huế		126.806.500	-	126.806.500	-
Khách hàng khác		16.214.000	-	96.000.000	-
Cộng		193.020.500	-	222.806.500	-
5. Phải thu khác ngắn hạn		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		220.000.000	-	409.421.500	-
Lãi dự thu		90.164.384	-	269.257.534	-
Phải thu khác		34.753.000	-	639.907.578	-
Phải thu lãi góp vốn trồng rừng 2022		-	-	458.397.578	-
Phải thu của công nhân sản xuất		-	-	119.750.000	-
Dự án Khoa học Công nghệ		-	-	12.400.000	-
Các khoản phải thu khác		34.753.000	-	49.360.000	-
Cộng		344.917.384	-	1.318.586.612	-
6. Hàng tồn kho		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		43.512.000	-	126.039.500	-
Chi phí SX, KD dở dang cây giống, KTR		3.635.726.763	-	275.542.918	-
Thành phẩm		1.293.587.610	-	3.025.519.050	-
Cộng		4.972.826.373	-	3.427.101.468	-
7. Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2024		01/01/2024	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		406.039.800		780.190.112	
Chi phí cải tạo vườn ươm		15.241.167		20.956.522	
Chi phí chứng chỉ FSC		124.662.526		142.471.426	
Cộng		545.943.493		943.618.060	
8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 32)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối kỳ	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	67.980.000	67.980.000
Số dư cuối kỳ	67.980.000	67.980.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.980.000 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư trồng rừng	35.229.509.009	35.229.509.009	34.245.180.520	34.245.180.520
Cộng	35.229.509.009	35.229.509.009	34.245.180.520	34.245.180.520

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ/ chi sự nghiệp trong kỳ	30/06/2024
Dự án Khoa học công nghệ	364.268.500	8.365.600	-	372.634.100
Cộng	364.268.500	8.365.600	-	372.634.100

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	89.557.110	89.557.110	7.352.000	7.352.000
Kỳ Hữu Thanh	25.343.950	25.343.950	-	-
Nguyễn Văn Thú	60.593.910	60.593.910	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Xây dựng Trí Phát	3.619.250	3.619.250	7.352.000	7.352.000
Cộng	89.557.110	89.557.110	7.352.000	7.352.000

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Khách hàng trong nước	9.206.533.300	130.000.000
Công ty TNHH MTV Phát Huy	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Nga	2.327.800.000	-
Lê Ánh Tuyết	1.416.500.000	-
Lương Phát	1.500.000.000	-
Võ Cẩn	2.017.600.000	-
Khách hàng khác	944.633.300	130.000.000
Cộng	9.206.533.300	130.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	47.698.568	-	47.698.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.711.009	837.420.730	771.938.923	583.192.816
Thuế thu nhập cá nhân	3.884.931	1.373.734.912	1.376.597.502	1.022.341
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	569.294.508	2.214.155.642	2.199.234.993	584.215.157
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	140.077.961	166.880.038	173.455.751	146.653.674
Thuế nhà thầu	787.347	-	-	787.347
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	1.846.588.875	-	8.098.803.585	9.945.392.460
Cộng	1.987.454.183	166.880.038	8.272.259.336	10.092.833.481

(*) Trong đó bao gồm khoản hoàn trả vào Ngân sách tỉnh khoản lợi nhuận đã bổ sung vốn điều lệ cho công ty từ lợi nhuận còn lại của các năm trước theo Công văn số 3872/UBND-DN ngày 22 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế là: 6.898.803.585 đồng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ phát thực bì	5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng hoạt động khai thác rừng và sản xuất cây giống	Không chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
81 lô đất ở các xã Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Bình, Bình Thành, Bình Điền,....	12.000-33.000 đ/m2

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động	30/06/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	-	4.000.328.764
Cộng	-	4.000.328.764
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí điện nước	97.377.283	77.556.358
Các khoản khác	17.259.000	-
Cộng	114.636.283	77.556.358
17. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác	43.362.219	227.856.981
Chi phí thiết kế khai thác rừng	-	40.199.200
Bảo hành công trình	23.608.650	32.794.110
Dự án rừng mưa nhiệt đới	-	135.110.100
Phải trả khác	19.753.569	19.753.571
Cộng	43.362.219	227.856.981
b. Dài hạn		
Thu vốn góp trồng rừng	3.098.594.000	4.457.574.000
Cộng	3.098.594.000	4.457.574.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Dự phòng phải trả		30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			
Dự phòng trích quỹ tiền lương		-	1.705.265.000
Cộng		-	1.705.265.000
b. Dài hạn			
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT 52-BTC		1.474.519.750	1.452.559.150
Cộng		1.474.519.750	1.452.559.150
Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:			
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Số đầu kỳ	1.705.265.000	1.452.559.150	
Tăng do trích lập	-	85.367.600	
Số hoàn nhập	(1.705.265.000)	(63.407.000)	
Số cuối kỳ	-	1.474.519.750	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30/06/2024	01/01/2024
Số đầu kỳ		1.008.663.646	875.968.246
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		-	2.801.682.242
Tăng khác		-	818.049.000
Chi quỹ		(533.331.200)	(3.487.035.842)
Số cuối kỳ		475.332.446	1.008.663.646
20. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng	
Số đầu kỳ	380.088.000	380.088.000	
Số cuối kỳ	380.088.000	380.088.000	
21. Vốn chủ sở hữu			
1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 33)			
2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024 01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
Cộng	100%	31.813.325.843	31.813.325.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	31.813.000.000	100%	31.813.325.843	(325.843)
Cộng	31.813.000.000	100%	31.813.325.843	(325.843)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã góp thừa vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 325.843 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Vốn góp đầu kỳ	31.813.325.843	31.813.325.843
Vốn góp cuối kỳ	31.813.325.843	31.813.325.843
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.110.464.000	2.922.081.422

4. Phân phối lợi nhuận

Trong 06 tháng đầu năm Công ty đã tạm chi trả lãi và vốn góp rừng trồng năm 2014; 2015; VX 2016; VD 2016 diện tích khai thác rừng năm 2023 với số tiền là 4.110.464.000 đồng.

5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	9.417.006.632	9.417.006.632
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	118.953.700	118.953.700
Cộng	9.535.960.332	9.535.960.332

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu: được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của ban lãnh đạo.

22. Nguồn kinh phí

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	135.775.300	743.407.500
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	41.651.000
Chi sự nghiệp	(37.958.000)	(649.283.200)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	97.817.300	135.775.300

23. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	177.706.100	213.130.500
Số khấu hao	(29.542.600)	(35.424.400)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	148.163.500	177.706.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	4.123.673.500	2.866.519.625
Doanh thu khai thác rừng	9.763.900.000	8.262.500.000
Cộng	13.887.573.500	11.129.019.625
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động bán cây con, lan	4.123.673.500	2.866.519.625
Doanh thu thuần khai thác rừng	9.763.900.000	8.262.500.000
Cộng	13.887.573.500	11.129.019.625
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	3.995.658.480	2.535.244.950
Giá vốn khai thác rừng	3.640.742.712	4.318.469.196
Cộng	7.636.401.192	6.853.714.146
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.379.079	487.206.475
Cộng	155.379.079	487.206.475
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	6.800.000	9.838.000
Chi phí vật liệu, bao bì	652.000	26.084.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.610.000	6.500.000
Cộng	31.062.000	42.422.620
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	997.236.158	546.869.454
Chi phí vật liệu quản lý	42.449.000	61.025.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.820.200	37.272.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.337.800	38.323.300
Thuế, phí và lệ phí	181.771.388	72.656.863
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.705.265.000)	(1.644.588.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.784.775	113.446.167
Các chi phí khác	128.902.270	94.299.900
Cộng	83.036.591	(680.695.116)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
7. Thu nhập khác		
Dự án FMCR	723.594.000	-
Hoàn nhập trích dự phòng rủi ro rừng trồng 2015-2016	63.407.000	39.139.000
Các khoản khác	64.374.953	153.000.000
Cộng	851.375.953	192.139.000
8. Chi phí khác		
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	7.617.611	-
Các khoản khác	3.613.763	-
Cộng	11.231.374	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.702.474	982.116.466
Chi phí nhân công	5.802.293.482	3.598.748.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	973.732.882	806.515.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.597.480	1.854.950.442
Chi phí khác bằng tiền	675.754.359	2.531.685.028
Cộng	10.363.080.677	9.774.015.620
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.132.597.375	5.592.923.450
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	231.170.411	6.287.000
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không không hợp lý	231.170.411	6.287.000
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	7.363.767.786	5.592.923.450
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	6.348.191.517	1.472.806.121
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	12.435.000	3.440.771.854
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.003.141.269	679.345.475
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	837.312.655	800.044.625
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	634.819.152	147.608.432
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%	1.865.250	516.567.098
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	200.628.254	135.869.095
6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	108.075	21.766.871
5. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	837.420.730	821.811.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+ 100	95.422.328
VND	- 100	(95.422.328)
Kỳ trước		
VND	+ 100	131.533.109
VND	- 100	(131.533.109)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

513
ANH
TNH
AN V
IN H
AIE
NANG
ĐB

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	89.557.110	-	-	89.557.110
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	134.389.852	3.098.594.000	-	3.232.983.852
Cộng	223.946.962	3.098.594.000	-	3.322.540.962
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	7.352.000	-	-	7.352.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	305.413.339	4.457.574.000	-	4.762.987.339
Cộng	312.765.339	4.457.574.000	-	4.770.339.339

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 34

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý

3a. chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Ban Lãnh đạo	Tiền lương và thưởng	438.000.000	389.449.844
Cộng		438.000.000	389.449.844

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.
Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	4.123.673.500	3.995.658.480	128.015.020
Khai thác rừng	9.763.900.000	3.640.742.712	6.123.157.288
Cộng	13.887.573.500	7.636.401.192	6.251.172.308

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 6 tháng 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con và khai thác rừng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán cây con, lan	2.866.519.625	2.535.244.950	331.274.675
Khai thác rừng	8.262.500.000	4.318.469.196	3.944.030.804
Cộng	11.129.019.625	6.853.714.146	4.275.305.479

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Diễm Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 07 năm 2024



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.372.699.390	4.107.264.184	1.212.420.000	1.582.534.093	22.274.917.667
Mua trong kỳ	-	97.200.000	-	-	97.200.000
Số dư cuối kỳ	15.372.699.390	4.204.464.184	1.212.420.000	1.582.534.093	22.372.117.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.597.694.879	3.027.004.350	490.663.900	1.124.572.785	13.239.935.914
Khấu hao trong kỳ	565.534.182	147.881.100	281.037.800	8.822.400	1.003.275.482
Tăng khác	101.319.300	-	-	-	101.319.300
Giảm khác	-	-	-	(101.319.300)	(101.319.300)
Số dư cuối kỳ	9.264.548.361	3.174.885.450	771.701.700	1.032.075.885	14.243.211.396
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	6.775.004.511	1.080.259.834	721.756.100	457.961.308	9.034.981.753
Số dư cuối kỳ	6.108.151.029	1.029.578.734	440.718.300	550.458.208	8.128.906.271

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.685.887.677 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	10.528.641.265	49.635.674.301
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	4.771.111.954	4.771.111.954
Chi trả lãi từ góp vốn trồng rừng năm 2013; 2014; 2015; VX 2016	-	-	-	-	(2.922.081.422)	(2.922.081.422)
Số dư tại 30/06/2023	31.813.325.843	7.135.038.679	118.953.700	39.714.814	12.377.671.797	51.484.704.833
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng cuối năm 2023	-	-	-	-	5.714.078.766	5.714.078.766
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.801.682.242)	(2.801.682.242)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.281.967.953	-	-	(2.281.967.953)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 2082/QĐ-UNND Thừa Thiên Huế ngày 08/09/2023 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	(2.522.909.648)	(2.522.909.648)
Số dư tại 31/12/2023	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	10.485.190.720	51.874.191.709
Số dư tại 01/01/2024	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	10.485.190.720	51.874.191.709
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	-	-	-	-	6.295.176.645	6.295.176.645
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(4.110.464.000)	(4.110.464.000)
Số dư tại 30/06/2024	31.813.325.843	9.417.006.632	118.953.700	39.714.814	12.669.903.365	54.058.904.354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		31/12/2023		30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	-	12.000.000.000	-	6.000.000.000	12.000.000.000
- Phải thu khách hàng	348.900.000	-	1.506.903.000	-	348.900.000	1.506.903.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.542.232.808	-	1.153.310.920	-	3.542.232.808	1.153.310.920
TỔNG CỘNG	10.236.050.192	-	15.978.800.532	-	10.236.050.192	15.978.800.532
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	89.557.110	-	7.352.000	-	89.557.110	7.352.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.232.983.852	-	4.762.987.339	-	3.232.983.852	4.762.987.339
TỔNG CỘNG	3.322.540.962	-	4.770.339.339	-	3.322.540.962	4.770.339.339



CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	31.813.325.843	31.813.325.843
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐIPT	240	P (đồng)	-	
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	47.698.568	47.698.568
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	47.698.568	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	1.355.191.739	517.771.009
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	771.938.923	
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	29.014.730	(140.865.308)
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	176.455.751	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			

+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	(1.846.588.875)
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	8.098.803.585	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(9.945.392.460)	-
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.314.000.000	-
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	468.240.000	-
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	13.006.667	-
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	105	97
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	11.431.607.000	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	3.963.296.059	-
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.290.946	-
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	39.861.000.000	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	12.339.800.000	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.737.300.000	-
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Người lập biểu

[Chữ ký]

Kế toán trưởng **LÂM NGHIỆP** Chủ tịch công ty

[Chữ ký]
Trần Thị Thanh Bình
Ban Chấp hành

Thủ trưởng Kế toán trưởng tháng 7 năm 2024

Trần Thị Thanh Bình

Trần Thị Thanh Bình

Trần Thị Thanh Bình

Trần Thị Thanh Bình

Trần Thị Thanh Bình

